



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm và an toàn**

Laboratory: **Department of Testing and Safety**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ)**

Organization: **Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality
of Ho Chi Minh City (CASE-SMQ)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 081**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Điện - Điện tử**

Field: **Mechanical, Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Kim Trọng**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2026 đến ngày /08/2031**

Địa chỉ/
Address: **Số 263 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
No. 263 Dien Bien Phu street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city**

Địa điểm/
Location: **Số 263 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
No. 263 Dien Bien Phu street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city**

Điện thoại/ Tel: **(028) 39 307 919**

E-mail: **tt_tdc.skhn@tphcm.com.vn**

Website: **http://smeq.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Appearance examination</i>	/	QCVN 2:2021/BKHCN và/ and TCVN 5756:2017
2.		Xác định khối lượng mũ <i>Determination of Mass of helmet</i>	0,1 g/ (0 ~ 12 000) g	
3.		Kiểm tra phạm vi bảo vệ <i>Protective ability examination</i>	/	
4.		Thử quai đeo <i>Retention system test</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
5.		Đo góc nhìn <i>Measurement of Vision</i>	0,1°/ (7°; 45°; 105°)	
6.		Thử độ bền va đập và hấp thu xung động tại (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (-10 ± 2) °C <i>Test of impact resistance & impulse absorption at (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (- 10 ± 2) °C</i>	10 mV/g/ (0 ~ 1 000) g	
7.		Thử độ bền đâm xuyên tại (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (-10 ± 2) °C <i>Penetration resistance test at (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (-10 ± 2) °C</i>	≠	
8.		Thử đặc tính cơ học của kính chắn gió <i>Impact test of visor</i>	/	
9.		Thử ổn định của mũ <i>Stability test</i>	/	
10.		Kiểm tra hệ số truyền sáng kính chắn gió <i>Light transmittance for visor check</i>	Đến / to 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-3:2010 và/ and TCVN 5699-1:2010
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
3.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Probe</i> B và 13	
4.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0~60.000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
5.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
6.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
7.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
8.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/(- 20 ~ 100) °C 0,1 %/(20 ~ 98) % RH	
9.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0~50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
10.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
11.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: 10° và 15°</i>	TCVN 5699-2-3:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010
13.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
14.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
15.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
16.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
17.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 N.m/ (0,035 ~ 0,6) N.m	
18.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
19.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
20.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
21.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/ (0 ~ 200) mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat</i> : 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C; 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
23.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
24.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
25.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-15:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
26.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
27.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>probe</i> B và 13	
28.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0~60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
29.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
30.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
31.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
32.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	TCVN 5699-2-15:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
34.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
35.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
36.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10° và 15°)</i>	
37.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
38.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
39.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
40.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
41.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
42.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
43.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
44.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	TCVN 5699-2-15:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
46.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
47.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
48.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
49.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-21:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
50.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
51.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
52.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
53.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 μs)	TCVN 5699-2-21:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
56.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 0C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
57.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
58.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C / (0 ~300) °C	
59.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
60.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined:</i> (10° và 15°)	
61.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
62.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
63.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
64.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
65.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
66.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	TCVN 5699-2-21:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
68.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
69.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
70.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
71.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
72.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
73.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-23:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
74.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
75.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
76.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5699-2-23:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
78.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
79.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
80.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
81.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
82.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
83.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
84.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10⁰ và 15⁰)</i>	
85.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
86.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
87.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
88.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	TCVN 5699-2-23:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
90.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
91.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
92.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
93.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
94.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
95.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
96.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-80:2007 và/ and TCVN 5699-1:2010
98.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
99.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
100.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
101.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
102.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
103.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
104.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
105.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
106.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
107.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
108.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10⁰ và 15⁰)</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-2-80:2007 và/ and TCVN 5699-1:2010
110.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
111.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
112.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
113.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
114.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
115.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) AAC	
116.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
117.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
118.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980 °C và ngọn lửa hình kim	
119.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
120.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
121.	Thiết bị đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-35:2013 và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010
122.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
123.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
124.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
125.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
126.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
127.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
128.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
129.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
130.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
131.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
132.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10° và 15°)</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Thiết bị đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-2-35:2013 và/ and TCVN 5699-1:2010
134.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
135.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
136.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
137.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
138.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
139.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
140.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
141.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
142.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat: 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C</i> 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980 °C và ngọn lửa hình kim	
143.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
144.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
145.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-74:2010 và/ and TCVN 5699-1:2010
146.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
147.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
148.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/ (0 ~ 60.000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
149.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
150.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
151.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
152.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
153.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
154.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
155.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
156.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10° và 15°)</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
157.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-2-74:2010 và/ and TCVN 5699-1:2010
158.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
159.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
160.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
161.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
162.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
163.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
164.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
165.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
166.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat</i> : 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
167.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
168.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
169.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-25:2007 và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010
170.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
171.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
172.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
173.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
174.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
175.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
176.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
177.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
178.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
179.		Thử độ bền (Điều 18) <i>Tests for Endurance (Clause 18)</i>	0,01 mW/cm ² / (0 ~ 10) mW/cm ²	
180.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
181.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (10° và 15°)</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
182.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-2-25:2007 và/ and TCVN 5699-1:2010
183.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
184.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
185.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
186.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
187.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
188.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
189.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/(0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
190.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
191.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat</i> : 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C; 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
192.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
193.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	0,01 mW/cm ² / (0 ~ 10) mW/cm ²	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
194.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-9:2017 và/ and TCVN 5699-1:2010
195.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
196.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
197.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
198.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
199.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
200.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
201.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
202.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
203.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
204.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
205.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined:</i> (10° và 15°)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
206.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-2-9:2017 và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010
207.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
208.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kVAC	
209.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
210.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
211.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
212.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) ADC	
213.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,01 N.m/ (0,2 ~ 1,2) N.m 0,02 N.m/ (0,6 ~ 2,6) N.m	
214.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/(1,0 ~ 8,0) mm 0,01 mm/(0 ~ 200) mm	
215.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat</i> : 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy: Sợi dây nóng đỏ: đến 980°C và ngọn lửa hình kim	
216.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
217.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
218.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	TCVN 6610-1:2014
219.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6612:2007
220.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
221.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
222.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
223.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
224.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
225.		Đo đường kính ngoài của cáp <i>Measurement of overall cable diameter</i>	0,1 mm/ (0,5 ~ 50,0) mm	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014
226.		Thử nghiệm chịu điện áp ở nhiệt độ làm việc <i>Voltage withstand test at operating temperature</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
227.		Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of insulation resistance at operating temperature</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
228.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-1:2008
229.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
230.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử kéo của cách điện trước và sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before and after aging (Measurement of tensile strength and elongation)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
231.		Thử kéo của vỏ bọc trước và sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test for sheath before and after aging (Measurement of tensile strength and elongation)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
232.		Thử không nhiễm bẩn <i>Non-contamination test</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-2:2008
233.		Thử tính mềm dẻo <i>Flexing test</i>	0,01 A/ (0 ~ 16) A	TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-5:2014
234.		Thử tổn hao khối lượng của cách điện <i>Loss of mass test for insulation</i>	0,001 g/ (0,001 ~ 210) g	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-3-2:2008
235.		Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc <i>Loss of mass test for sheath</i>	0,001 g/ (0,001 ~ 210) g	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-3-2:2008
236.		Thử uốn cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature bending test for insulation</i>	0,1 °C/ (- 40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-4:2008
237.		Thử giãn dài cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature elongation test for insulation</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6614-1-4:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
238.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử va đập cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature impact test for insulation</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6614-1-4:2008
239.		Thử uốn đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature bending test for sheath</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-1-4:2008
240.		Thử giãn dài đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature elongation test for sheath</i>	0,01 N/mm ² /(0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	
241.		Thử va đập trên cáp hoàn chỉnh ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature impact test on complete cable</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	
242.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện <i>Hot pressure test for insulation</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
243.		Thử sốc nhiệt đối với cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
244.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc <i>Hot pressure test for sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 TCVN 6614-3-1:2008
245.		Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
246.		Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV up to 30 kV</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/(0 ~ 1 000) mm
247.	Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>		/	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 6612:2007 TCVN 5936:1995
248.	Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>		/	
249.	Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>		/	
250.	Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>		0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
251.	Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>			
252.	Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>		0,1μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	
253.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV up to 30 kV</i>	Đo đường kính ngoài của cáp <i>Measurement of overall cable diameter</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995	
254.		Thử nghiệm điện áp 2 kV trong 4 giờ <i>2 kV dielectric withstand voltage test for 4 hours</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV		
255.		Thử nghiệm điện áp 3,5 kV trong 5 phút <i>3.5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>			
256.		Đo điện trở cách điện ở 20 °C, 70 °C, 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 20 °C, 70 °C, 90 °C</i>			0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)
257.		Đo điện trở suất khối và hằng số điện trở cách điện ở 20 °C, 70 °C, 90 °C <i>Measurement of volume resistivity and insulation resistance constant at 20 °C, 70 °C, 90 °C</i>			
258.			Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-1:2008
259.			Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-1:2008
260.			Thử kéo của cách điện trước và sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before and after aging (Measurement of tensile strength and elongation)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
261.			Thử kéo của vỏ bọc trước và sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test for sheath before and after aging (Measurement of tensile strength and elongation)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
262.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV up to 30 kV</i>	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện và vỏ bọc <i>Pressure test at high temperature for insulation and sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-3-1:2008
263.		Thử tổn hao khối lượng của cách điện <i>Loss of mass test for insulation</i>	0,001 g/ (0,001 ~ 210) g	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
264.		Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc <i>Loss of mass test for sheath</i>	0,001 g/ (0,001 ~ 210) g	TCVN 5936:1995 TCVN 6614-3-2:2008
265.		Thử uốn cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature bending test for insulation</i>	0,1 °C/ (- 40 ~ 0) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-4:2008
266.		Thử giãn dài cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature elongation test for insulation</i>	0,01 N/mm ² /(0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-4:2008
267.		Thử va đập cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature impact test for insulation</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	
268.		Thử uốn đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature bending test for sheath</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6614-1-4:2008
269.		Thử giãn dài đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature elongation test for sheath</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	
270.		Thử va đập cho vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature impact test for sheath</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	
271.		Thử sốc nhiệt đối với cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
272.		Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6614-3-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
273.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV up to 30 kV</i>	Thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt với cách điện và vỏ bọc <i>Hot set test for insulation and sheath</i>	1g/ (1 ~ 1000) g 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
274.		Thử co ngót đối với cách điện XLPE và vỏ bọc <i>Shrinkage test for XLPE insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
275.		Thử ngâm nước theo phương pháp điện <i>Water absorption test (electrical method)</i>	0,001 s; 1 s (0 ~ 10) h 0,1 g/ (0 ~ 12 000) g	TCVN 6614-1-3:2008
276.		Kiểm tra số sợi thép <i>Number of steel wires check</i>	/	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
277.		Đo đường kính sợi thép <i>Measurement of steel wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
278.		Đo chiều dày vỏ bọc sợi thép <i>Measurement of steel wire sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
279.		Đo suất kéo đứt sợi thép, độ giãn tương đối <i>Measurement of tensile strength and elongation of steel wire</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
280.		Kiểm tra số lớp băng thép <i>Number of steel tape layers check</i>	/	
281.		Đo chiều dày băng thép <i>Measurement of steel tape thickness</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
282.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wires for overhead power lines</i>	Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	TCVN 8090:2009
283.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
284.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	TCVN 8090:2009 TCVN 6612:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
285.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wires for overhead power lines</i>	Kiểm tra bội số bước xoắn của lớp ngoài cùng <i>Checking the lay ratio of the outermost layer</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm 1 mm/(0 ~ 300) mm	TCVN 8090:2009
286.		Kiểm tra số lần bẻ cong không gãy <i>Number of bends to failure check</i>	/	
287.		Kiểm tra chiều xoắn lớp ngoài cùng <i>Checking the direction of lay of the outermost layer</i>	/	
288.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của sợi dẫn <i>Measurement of tensile strength and elongation of conductor fibers</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) %	
289.		Đo lực kéo đứt cáp <i>Measurement of cable breaking force</i>		
290.	Dây nhôm lõi thép <i>Steel core aluminum wire</i>	Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	TCVN 8090:2009
291.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
292.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	TCVN 8090:2009 TCVN 6612:2007
293.		Kiểm tra bội số bước xoắn của lớp ngoài cùng <i>Checking the lay ratio of the outermost layer</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm 1 mm/ (0 ~ 300) mm	TCVN 8090:2009
294.		Kiểm tra số lần bẻ cong không gãy <i>Number of bends to failure check</i>	/	
295.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của sợi dẫn <i>Measurement of tensile strength and elongation of conductor fibers</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) %	
296.		Đo lực kéo đứt cáp <i>Measurement of cable breaking force</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
297.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wires, consisting of round strands twisted into concentric layers, are used for overhead power transmission lines</i>	Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	TCVN 6483:1999
298.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
299.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
300.		Kiểm tra bội số bước xoắn của lớp ngoài cùng <i>Checking the lay ratio of the outermost layer</i>	0,001 mm/(0 ~ 25) mm 1 mm/ (0 ~ 300) mm	
301.		Kiểm tra số lần bẻ cong không gãy <i>Number of bends to failure check</i>	/	
302.		Kiểm tra chiều xoắn lớp ngoài cùng <i>Checking the direction of lay of the outermost layer</i>	/	
303.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của sợi dẫn <i>Measurement of tensile strength and elongation of conductor fibers</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) %	
304.		Đo lực kéo đứt cáp <i>Measurement of cable breaking force</i>		
305.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không- dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm <i>Bare wires used for overhead power lines- bare wires have shaped strands twisted into concentric layers</i>	Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	TCVN 8090:2009
306.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
307.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
308.		Kiểm tra bội số bước xoắn của lớp ngoài cùng <i>Checking the lay ratio of the outermost layer</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm 1 mm/(0 ~ 300) mm	
309.		Kiểm tra số lần bẻ cong không gãy <i>Number of bends to failure check</i>	/	
310.		Kiểm tra chiều xoắn lớp ngoài cùng <i>Checking the direction of lay of the outermost layer</i>	/	
311.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của sợi dẫn <i>Measurement of tensile strength and elongation of conductor wires</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) %	
312.		Đo lực kéo đứt cáp <i>Measurement of cable breaking load</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
313.	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV <i>Electric cables- XLPE insulated- Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1 kV</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 6612:2007 TCVN 5936:1995 TCVN 6647:1998
314.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors</i>	/	
315.		Dạng ruột dẫn <i>Conductor shape</i>	/	
316.		Số lượng dây nhôm trong ruột dẫn <i>Number of aluminum wires in the conductor</i>	/	
317.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
318.		Đo đường kính lớn nhất của lõi cáp <i>Measurement of the maximum cable core diameter</i>		
319.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
320.		Đo lực kéo đứt của ruột dẫn <i>Measurement of the tensile strength of the conduit</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN	TCVN 8090:2009
321.		Thử tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn <i>Minimum tensile breaking load test of the conductor</i>	0,1 % / (50 ~ 500) %	
322.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 6614-1-1:2008
323.		Thử nghiệm độ bền cơ học đối với cách điện trước và sau lão hóa <i>Mechanical strength test of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
324.	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV <i>Electric cables- XLPE insulated- Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1 kV</i>	Thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt với cách điện <i>Hot set test for insulation</i>	1g/ (1 ~ 1000) g 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6614-2-1:2008
325.		Đo kích thước gân nổi <i>Measurement of rib dimensions</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	TCVN 6614-1-1:2008
326.		Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of insulation resistance at operating temperature</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5936:1995 TCVN 6647:1998
327.		Thử nghiệm chịu điện áp ở nhiệt độ làm việc <i>Voltage withstand test at operating temperature</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
328.		Thử co ngót đối với cách điện XLPE và vỏ bọc <i>Shrinkage test for XLPE insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6614-1-3:2008
329.		Thử ngâm nước theo phương pháp điện <i>Water absorption test (electrical method)</i>	0,001 s; 1 s (0 ~ 10) h 0,1 g / (0 ~ 12 000) g	
330.	Dây cáp điện, dây tín hiệu có điện áp từ 30 V đến 1000 V <i>Electrical cables and signal wires with voltages ranging from 30 V to 1000 V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	UL 758:2024 UL 62:2023 UL 1581:2023 UL 2556:2021
331.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
332.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
333.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
334.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
335.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
336.	Dây cáp điện, dây tín hiệu có điện áp từ 30 V đến 1000 V <i>Electrical cables and signal wires with voltages ranging from 30 V to 1000 V</i>	Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	UL 758:2024 UL 62:2023 UL 1581:2023 UL 2556:2021
337.		Đo điện trở cách điện ở 75 °C <i>Measurement of insulation resistance at 75 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
338.		Thử nghiệm điện áp 0,5 kV; 1 kV; 1,5 kV, 2 kV; 2,5 kV trong 1 phút <i>0,5 kV; 1 kV; 1,5 kV, 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 1 minute</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
339.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
340.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
341.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
342.	Cáp điện có cách điện Polymeric có điện áp lên đến 0,6/1 kV <i>Polymer- insulated power cables are available with voltages up to 0.6/1 kV</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	AS/NZS 5000.1:2005 AS/NZS 1125:2001 AS/NZS 1660.1:1998 AS/NZS 1660.2.1:1998 AS/NZS 1660.2.2:1998 AS/NZS 1660.3:1998 AS/NZS 3808:2025
343.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
344.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
345.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
346.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
347.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
348.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
349.		Đo điện trở cách điện ở 20 °C và 75 °C <i>Measurement of insulation resistance at 20 °C and 75 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
350.		Thử nghiệm điện áp 3,5 kV trong 5 phút <i>3,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
351.		Thử nghiệm điện áp 2,4 kV trong 4 giờ <i>2,4 kV dielectric withstand voltage test for 4 hours</i>		
352.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
353.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
354.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V Phần 2-11: Cáp mềm có cách điện bằng PVC <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i> Part 2-11: Flexible cables with PVC insulation	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-2- 11:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
355.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
356.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
357.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
358.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
359.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
360.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
361.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
362.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
363.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
364.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
365.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
366.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V Phần 2-21: Cáp mềm có cách điện bằng XLPE <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i> Part 2-21: Flexible cables with XLPE insulation	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-2- 21:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
367.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
368.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
369.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
370.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
371.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
372.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
373.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
374.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
375.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
376.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		
377.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
378.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V Phần 2-31: Cáp không có vỏ bọc cách điện bằng PVC <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i> <i>Part 2-31: Unsheathed cables with PVC insulation</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-2- 31:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
379.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
380.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
381.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
382.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
383.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
384.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
385.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
386.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
387.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
388.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
389.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
390.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V Phần 2-51: Cáp điều khiển cách điện bằng PVC <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i> Part 2-51: PVC insulated control cable	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-2- 51:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
391.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
392.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
393.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
394.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
395.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
396.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
397.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
398.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
399.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
400.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
401.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	
402.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-3- 41:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024	
403.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/		
404.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/		
405.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/		
406.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm		
407.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>			
408.		Phần 3-41: Cáp lõi đơn có cách điện không có halogen và chống cháy <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	BS EN 50525-3- 41:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
409.		Part 3-41: Single- core cable with halogen-free and flame- retardant insulation	Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
410.			Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
411.			Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
412.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		
413.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	
414.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50525-3- 21:2011 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024	
415.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/		
416.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/		
417.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/		
418.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm		
419.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>			
420.		Phần 3-21: Cáp có cách điện không có halogen và chống cháy <i>Cables for low voltage applications have a nominal voltage up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>		0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)
421.		Part 3-21: Halogen-free and flame-retardant insulated cables	Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>		0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)
422.			Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>		10 V/ (0 ~ 5) kV
423.			Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>		0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm
424.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>		0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		
425.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>		0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
426.	Cáp điều khiển dùng trong thông tin, kỹ thuật số có điện áp 90 V; 300V; 500 V Control cables used in communication and digital technology have voltage of 90 V; 300 V and 500 V	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50288-7:2005 BS EN 50288-1:2013 BS EN 50290-2- 21:2017 BS EN 50290-2- 22:2002 BS EN 50290-2- 23:2013 BS EN 50290-2- 24:2002+A1:2008 BS EN 50290-2- 25:2013 BS EN 50290-2- 26:2002 BS EN 50290-2- 27:2021 BS EN 50290-2- 29:2016 BS EN 50289-1-2:2023 BS EN 50289-1-3:2001 BS EN 50289-1-4:2001
427.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
428.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
429.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
430.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
431.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
432.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
433.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
434.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
435.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
436.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
437.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
438.	Cáp dùng cho điện áp thấp có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V có cách điện bằng PVC <i>Low-voltage cables with a rated voltage up to and including 450/750V have PVC insulation</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	GB/T 5023.1:2008 GB/T 5023.2:2008 GB/T 5023.3:2008 GB/T 5023.4:2008 GB/T 5023.5:2008 GB/T 5023.6:2006 GB/T 5023.7:2008 GB/T 2951.11:2008 GB/T 2951.12:2008 GB/T 2951.21:2008 GB/T 2951.41:2008 GB/T 2951.14:2008
439.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
440.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
441.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
442.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
443.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
444.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
445.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
446.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
447.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
448.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
449.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
450.	Cáp có cách điện bằng PVC có điện áp danh định từ và đến 450/750 V <i>PVC insulated cables have a nominal voltage of 450/750 V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	JB/T 8734.1:2016 JB/T 8734.2:2016 JB/T 8734.3:2016 JB/T 8734.4:2016 JB/T 8734.5:2016 JB/T 8734.6:2016 GB/T 2951.11:2008 GB/T 2951.12:2008 GB/T 2951.21:2008 GB/T 2951.41:2008 GB/T 2951.14:2008
451.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
452.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
453.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
454.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
455.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
456.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
457.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C và 90 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C and 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
458.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
459.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
460.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
461.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
462.	Cáp có cách điện dạng đùn điện áp từ 0,6 kV đến 35 kV <i>Extruded insulated cables with voltages from 0.6 kV to 35 kV</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	GB/T 12706.1:2020 GB/T 12706.2:2020 GB/T 12706.3:2020 GB/T 2951.11:2008 GB/T 2951.12:2008 GB/T 2951.21:2008 GB/T 2951.41:2008 GB/T 2951.14:2008
463.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
464.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
465.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
466.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
467.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
468.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
469.		Đo điện trở suất khối và hằng số điện trở cách điện ở 20°C, 70 °C, 90 °C <i>Measurement of volume resistivity and insulation resistance constant at 20°C, 70 °C, 90 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
470.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
471.		Thử nghiệm điện áp 1,8 kV trong 4 giờ <i>Test with a voltage of 1,8 kV for 4 hours</i>		
472.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
473.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
474.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
475.	Cáp có cách điện bằng cao su có điện áp danh định và bằng 450/750 V <i>The rubber- insulated cable has a rated voltage of 450/750 V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	TCVN 9615-1:2013 TCVN 9615-2:2013 TCVN 9615-3:2013 TCVN 9615-4:2013 TCVN 9615-5:2013 TCVN 9615-6:2013 TCVN 9615-7:2013 TCVN 9615-8:2013 TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008 TCVN 6612:2007
476.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
477.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
478.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
479.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
480.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
481.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
482.		Đo điện trở cách điện ở 20 °C <i>Measurement of insulation resistance at 20 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
483.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV trong 5 phút <i>1,5 kV; 2 kV; 2,5 kV dielectric withstand voltage test for 5 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
484.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
485.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		
486.	Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
487.	Cáp dẹt có vỏ bọc bằng PVC điện áp 450 V/ 750 V Flat cable with PVC sheath 450 V/ 750 V voltage	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	1 mm/ (0 ~ 1 000) mm	BS EN 50214:2024 BS EN 50363-1:2005 BS EN 50363-3:2005+ A1:2011 BS EN 50363-4-1:2005 BS EN 50363-5:2005 BS EN 50395:2005+ A1:2011 BS EN 50396:2005+A1:2011 BS EN IEC 60228:2024
488.		Kiểm tra cấp ruột dẫn <i>Conductor class check</i>	/	
489.		Kiểm tra số lượng ruột dẫn <i>Number of conductors check</i>	/	
490.		Kiểm tra số sợi dẫn <i>Number of wires check</i>	/	
491.		Đo đường kính sợi dẫn <i>Measurement of wire diameter</i>	0,001 mm/ (0 ~ 25) mm	
492.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of conductor diameter</i>		
493.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC conductor resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
494.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C <i>Measurement of insulation resistance at 70 °C</i>	0,1 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 9 999 MΩ)	
495.		Thử nghiệm điện áp 1,5 kV; 2 kV trong 1 phút <i>1,5 kV; 2 kV dielectric withstand voltage test for 1 minutes</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
496.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Measurement of insulation and sheath thickness</i>	0,001 mm/ (0,001 ~ 50) mm	
497.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
498.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ bọc trước và sau lão hóa <i>Measurement of tensile strength and elongation of sheath before and after aging</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
499.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar</i>	Đo điện áp nhiễu tại cổng nguồn/ cổng điện lưới/ cổng bổ sung <i>Measurement of conducted disturbance at power/ mains/ additional terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018
500.		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
501.		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
502.	Bóng đèn có balat lắp liền <i>Bulbs with built-in ballast</i>	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới/ tải/ mạch điều khiển <i>Measurement of conducted disturbance at mains/ load/ circuit control terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186:2018
503.		Đo dòng điện cảm ứng từ <i>Measurement of magnetic field induced current</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
504.		Xác định nhiễu điện từ bức xạ <i>Determination of radiated electromagnetic disturbances</i>	CDNE: 30 MHz ~ 300 MHz; 9 kHz ~ 30 MHz; Kính thước đường chéo của mẫu: Đến/to 1,6 m	
505.	Bếp điện gia dụng (bao gồm bếp điện từ) <i>Household electric cookers (including induction cookers)</i>	Đo điện áp nhiễu tại cổng điện lưới <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminal</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018
506.		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
507.		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
508.		Đo nhiễu phát xạ <i>Measurement of radiated disturbance</i>	9 kHz ~ 30 MHz; Kính thước đường chéo của mẫu: Đến/to 1,6 m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
509.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018
510.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Thử hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đến/ to 2000 W	TCVN 8252:2015
511.	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Thử hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Quạt bàn, quạt đứng, quạt treo tường; Đường kính cánh: (0 ~ 600) mm; > 600 mm	TCVN 7826:2015 và/ and TCVN 7827:2015
512.	Máy giặt gia dụng có năng suất danh định (2 ~ 15) kg <i>Clothes washing machines for household use with rated capacity (2 ~ 15) kg</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	(2 ~ 15) kg	TCVN 8526:2013 và/ and TCVN 6575:2014
513.	Bình đun nước nóng có dự trữ có điện áp danh định không quá 250 V, dung tích nhỏ hơn 50 L <i>Storage water heaters with rated voltage not more than 250 V, volume less than 50 L</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đến/ to 50 L	TCVN 7898:2018 và/ and TCVN 11326:2016; Quyết định 2325/QĐ- BCT ngày 01/08/2019 (Decision 2325/QĐ- BCT, dated 01/08/2019)
514.	Bếp điện từ <i>Induction hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đến/ to 6 kVA	TCVN 13372:2021 và/ and TCVN 12218-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 081**

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
515.	Bếp hồng ngoại <i>Infrared hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đến/ to 6 kVA	TCVN 13373:2021 và/ and TCVN 12218-2:2018
516.	Máy tính xách tay <i>Notebook computers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đến/ to 6 kVA	TCVN 11848:2021 và/ and TCVN 11847:2017
517.	Máy tính để bàn <i>Desktop computers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đến/ to 6 kVA	TCVN 13371:2021 và/ and TCVN 11847:2017

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national Standard*;
- QCVN : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National technical regulation*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- CISPR: Ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*;
- “/”: Giá trị để trống/ *Left blank*;

Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE-SMQ) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

